

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	TIẾNG HOA 1			
Mã học phần:	72ELAN10012	Số tín chỉ:	2	
Mã nhóm lớp học phần:	241_72ELAN10012_01			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:		60	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có		☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO01	Ứng dụng phiên âm, hình dạng chữ Hán để xác định đúng nghĩa của các từ vựng sơ cấp.	Trắc nghiệm	50%	20	6	PI 2.3
CLO04	Sử dụng thành thạo các điểm ngữ pháp đã học vào việc đọc hiểu và viết câu đơn giản trong tiếng Trung.	Tự luận	50%	8	4	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (30 câu + 0.2 điểm)

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

学生

A. xuéshēng

B. xuéshèng

C. xuéshéng

D. xuéshěng

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

老师

A. lǎoshī

B. lǎoshì

C. láoshǐ

D. lǎoshǐ

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

越南

A. yuènnán

B. yuēnnán

C. yuènan

D. yuēnnàn

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

是

A. shì

B. shī

C. shí

D. shǐ

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

明年

A. míngnián

B. míngnian

C. mǐngnián

D. mìnɡnián

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

你好

A. nǐhǎo

B. níhào

C. nǐhào

D. nǐhāo

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

什么

A. shénme

B. shénmè

C. shénmē

D. shěnmē

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

多

- A. duō
- B. duò
- C. duǒ
- D. duó

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

你们

- A. nǐmen
- B. nǐmèn
- C. nímèn
- D. nimen

ANSWER: A

Chọn phiên âm đúng cho chữ Hán sau:

美国

- A. měiguó
- B. mèiguó
- C. mēiguó
- D. méiguó

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Hàn Quốc

- A. 韩国
- B. 中国
- C. 法国
- D. 美国

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Nhà của cô ấy

- A. 她的家
- B. 家的她
- C. 家的他
- D. 他的家

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Nước nào

- A. 哪国人
- B. 哪儿国人
- C. 那国人
- D. 那儿国人

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Bạn bè

A. 朋友

B. 同学

C. 老师

D. 哥哥

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho nghĩa tiếng Việt sau:

Năm ngoái

A. 去年

B. 今年

C. 明年

D. 前年

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



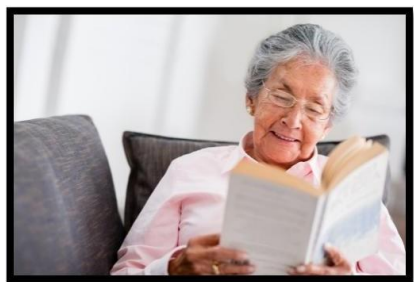
谢谢

A. 错

B. 对

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



二十岁

A. 错

B. 对

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



中国

A. 错

B. 对

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



六口人

A. 对

B. 错

ANSWER: A

Xem hình và từ cho sẵn, phán đoán đúng sai:



汉字

A. 对

B. 错

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
这是你_____越南语老师吗?

- A. 的
- B. 叫
- C. 有
- D. 不

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
麦克, 他是_____国人?

- A. 哪
- B. 呢
- C. 哪儿
- D. 那

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
你是越南学生_____?

- A. 吗
- B. 呢
- C. 谁
- D. 哪

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
请问, _____是我们的老师吗?

- A. 您
- B. 你
- C. 好
- D. 不

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

A: 小王, 你好吗?

B: 我_____好。

- A. 不
- B. 是
- C. 没
- D. 对

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:
我是越南人, 你_____?

- A. 呢
- B. 吗
- C. 什么
- D. 谁

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

A: _____, 我最近很忙去不了。

B: 没关系, 我们下次去。

- A. 对不起
- B. 谢谢
- C. 不客气
- D. 不谢

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

大卫, 你的越南朋友今年_____大了?

- A. 多
- B. 几
- C. 名
- D. 铭

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

A: 谢谢你帮我。

B: _____。

- A. 不客气
- B. 没关洗
- C. 没关系
- D. 不客汽

ANSWER: A

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

你们班有几_____中国老师?

- A. 位
- B. 口
- C. 个
- D. 本

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (8 câu + 0.5 điểm)

Câu hỏi 1: (0.5 điểm): Dịch từ Việt sang Trung

Anh ấy không phải là bạn học của tôi, anh ấy là bạn thân của tôi.

Câu hỏi 2: (0.5 điểm) Dịch từ Việt sang Trung

Cô ơi, cảm ơn cô!

Câu hỏi 3: (0.5 điểm) Dịch từ Trung sang Việt

你们好，你们是英国学生吗？

Câu hỏi 4: (0.5 điểm) Dịch từ Trung sang Việt

他们都是美国人。

Câu hỏi 5: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

了 / 今年 / 他 / 岁 / 的 / 妹妹 / 十八

Câu hỏi 6: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

女儿 / 是 / 谁 / 的 / 那

Câu hỏi 7: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

口 / 朋友 / 我 / 美国 / 家 / 有 / 九 / 人 / 的

Câu hỏi 8: (0.5 điểm) Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

的 / 谁 / 老师 / 法语 / 她们 / 是

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		6.0	
Câu 1 – 30	Đáp án A	0.2 điểm / 1 câu	
II. Tự luận		4.0	
Câu 1	他不是我的同学，他是我的好朋友。	0.5	-Dịch đúng nghĩa được trọn điểm. -Viết sai dấu câu hoặc thiếu dấu câu trừ ½ số điểm.
Câu 2	老师，谢谢您！	0.5	
Câu 3	Chào các bạn, các bạn là học sinh người Anh phải không?	0.5	
Câu 4	Họ đều là người Mỹ.	0.5	-Thiếu dấu câu hoặc sai dấu câu trừ ½ số điểm của câu. -Nhập sai dữ kiện trừ ½ số điểm của câu. -Nhập thiếu dữ
Câu 5	他的妹妹今年十八岁了。	0.5	
Câu 6	那是谁的女儿？	0.5	
Câu 7	我的美国朋友家有九口人。	0.5	
Câu 8	谁是她们的法语老师？	0.5	

			kiện nhưng không ảnh hưởng nhiều đến ý của câu, trừ $\frac{1}{2}$ số điểm của câu.
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2024

P. Trưởng bộ môn



ThS. Cao Thị Xuân Tú

Giảng viên ra đề

ThS. Võ Ngọc Thiên Phụng